TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số**:** 87/2023/HNGĐ-ST Ngày: 24-8-2023 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Thỏ

Ông Trương Văn Nghĩa

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Quách Văn Diễn, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2023/TLST – HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 194/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trương T, sinh năm 2000 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã P, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang.

- *Bị đơn*: Ông Phạm B, sinh năm 1997 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm B, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 08/02/2022 nguyên đơn bà Trương T trình bày:

Bà và ông Phạm B sống chung với nhau như vợ chồng và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang ngày 11/02/2019. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng bà sống rất vui vẻ, hạnh phúc, thời gian về sau vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà đã hết tình cảm với ông B nên không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà không ai biết, vợ chồng bà đã ly thân với nhau từ tháng 02/2020 đến nay. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông Phạm B.

Bà và ông Phạm B có một con chung là cháu Phạm K, sinh ngày 20/5/2017, cháu K hiện nay đang sống chung với bà. Nên bà yêu cầu được nuôi cháu K.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo đơn kiện bà có yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng quá trình tố tụng bà T rút lại yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, bà tự nuôi con không yêu cầu ông Toán cấp dưỡng nuôi con.

Còn về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn: Không yêu cầu giải quyết.

2/ Bị đơn ông Phạm B đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Toà án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trương T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt còn bị đơn ông Phạm B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm B và bà Trương T được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và đến ngày 11/02/2019 ông B và bà T là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống vợ chồng của ông B và bà T, theo bà T cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng bà đã ly thân với nhau từ tháng 02/2020 đến nay, bà không còn tình cảm với ông B nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông B. Còn ông B đã được Tòa án thông báo về việc bà T yêu cầu ly hôn nhưng đến khi mở phiên tòa cũng không có ý kiến trình bày. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Trong cuộc sống vợ chồng của ông B và bà T đã không còn sự yêu thương dành cho nhau, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục thể hiện qua việc ông bà đã ly thân với nhau từ tháng 02/2020 đến nay vẫn không thể hàn gắn lại được, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà Tuyết được ly hôn với ông B.

[3] Về con chung: Ông Phạm B và bà Trương T có một con chung là cháu

Phạm K, sinh ngày 20/5/2017, cháu K đang sống chung với bà T, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. Nhận thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"* Hiện nay cháu K chưa đủ 07 tuổi, đang được mẹ cháu nuôi dưỡng, bà T yêu cầu nuôi cháu K, ông B không có ý kiến hay yêu cầu gì nên cần ổn định môi trường sống không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng của cháu K, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục ổn định cho bà T nuôi cháu K đến tròn 18 tuổi. Ông Phạm B được quyền và có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật. Từ đó, chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của nguyên đơn bà T.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà T rút lại yêu cầu cấp dưỡng nuôi con trong đơn kiện, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung, việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử. Nguyên đơn bà T có quyền yêu cầu khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Trương T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0006523 ngày 17/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Ông Phạm B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương T được ly hôn với ông Phạm B.

2/ Về con chung: Giao cháu Phạm K, sinh ngày 20/5/2017 cho bà Trương T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Ông Phạm B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đình chỉ xét xử.

4/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: Bà Trương T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0006523 ngày 17/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Ông Phạm B không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã P, TX LM, Hậu Giang;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
ĐÃ KÝ

Đặng Thị Vàng